

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 29/12/2023	6,020 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.4%	9.5%	-21.3%

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z - score (sản xuất)  
2023

**0.41**  
**(Caa1)**  
Nguy hiểm

## Hệ số nguy cơ phá sản

Z'' - score (phi sản xuất)  
2023

**0.53**  
**(B3)**  
Nguy hiểm

2023

DT thuần

108

tỷ VNĐ

YoY  
▲ 38.8  
▲ 55.6%

2023

LN sau thuế

14.0

tỷ VNĐ

YoY  
▲ 74.5  
▲ 123%

2023

ROE

1.9%

+/- YoY  
▲ 14.5%

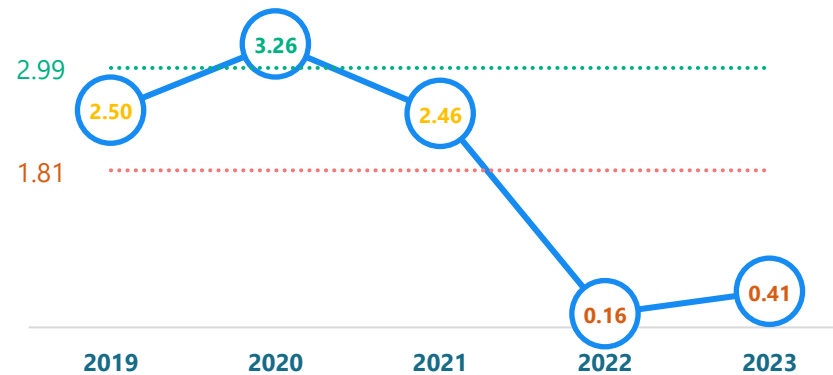
2023

ROA

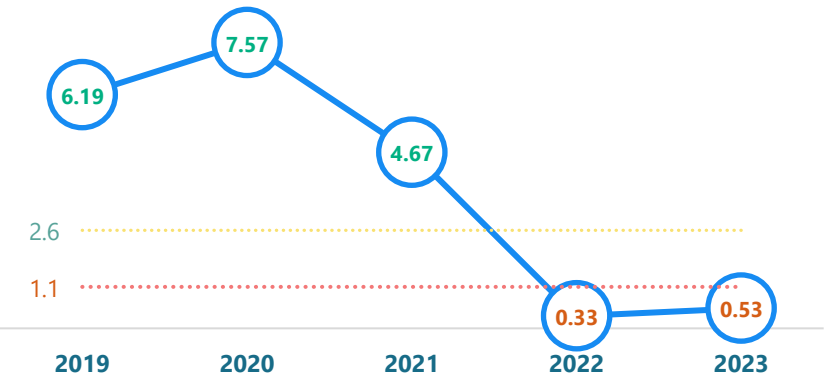
0.8%

+/- YoY  
▲ 6.9%

## Z - Score



## Z'' - Score



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **PTC** năm **2023** đạt **0.41**, **cao hơn** so với năm 2022 (0.16). **Z-Score < 1.81**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng nguy hiểm, nguy cơ phá sản cao.

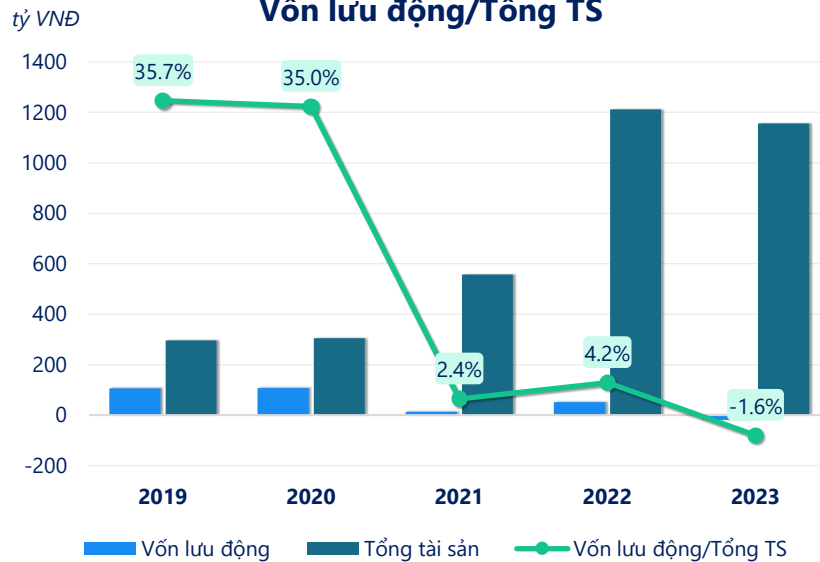
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **PTC** năm **2023** đạt **0.53**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2023**, **PTC** ghi nhận doanh thu thuần **107.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **14.02** tỷ đồng, lần lượt **tăng 55.6%** và **tăng 123%** so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **1.95%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

## CTCP Đầu tư ICAPITAL (HSX: PTC)

### Vốn lưu động/Tổng TS

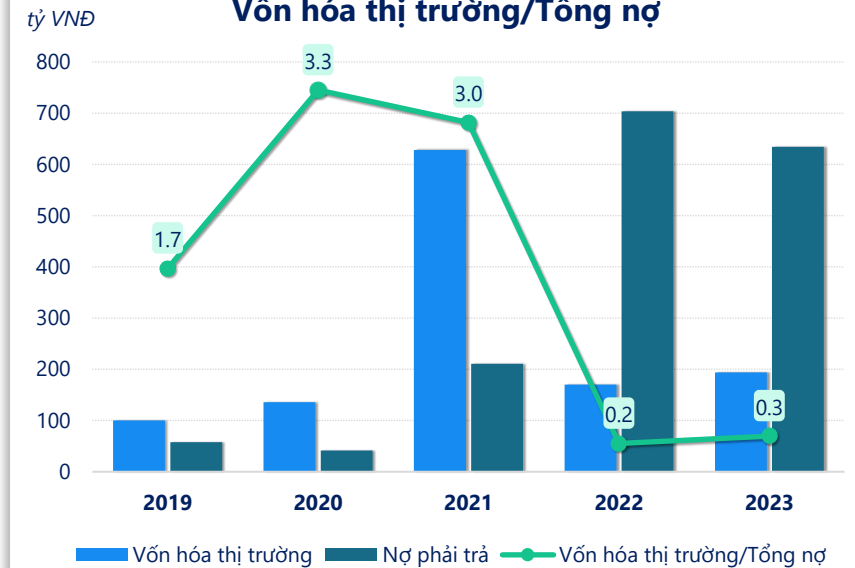


**Vốn lưu động < 0** và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

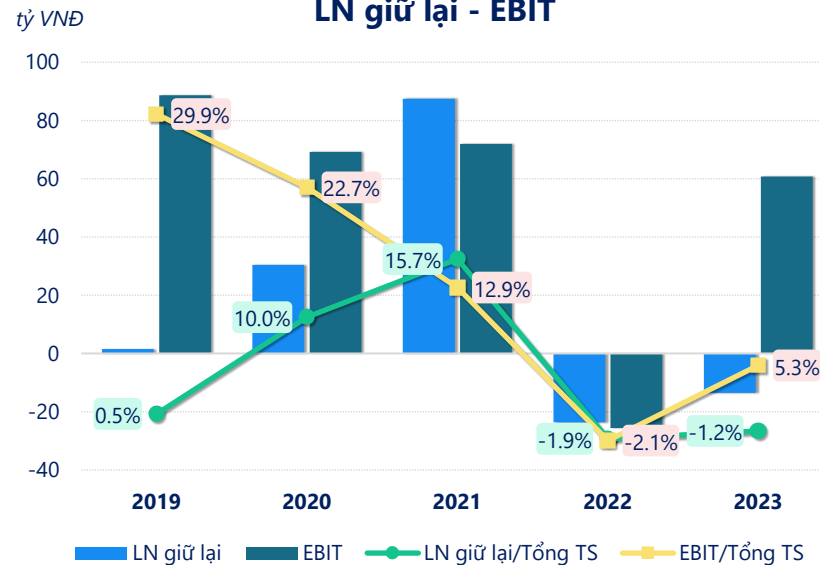
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.31 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

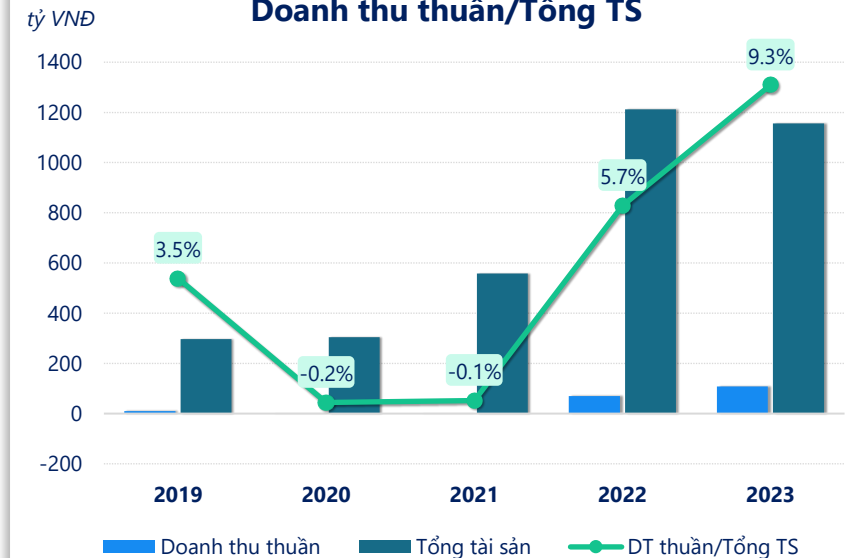
### Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



### LN giữ lại - EBIT



### Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,156</b>	<b>1,212</b>	<b>-4.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>173</b>	<b>172</b>	<b>0.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	19.4	5.69	241%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.5	101	-1.3%
Phải thu ngắn hạn	54.0	65.0	-16.9%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.25	55.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>983</b>	<b>1,040</b>	<b>-5.5%</b>
Phải thu dài hạn	0.06	0.06	0.0%
Tài sản cố định	773	816	-5.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	130	134	-2.9%
Tài sản dài hạn khác	0.02	0.15	-86.9%
Lợi thế thương mại	80.1	89.9	-10.9%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>634</b>	<b>704</b>	<b>-9.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>192</b>	<b>120</b>	<b>59.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.3	37.6	15.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	124	58.0	113%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>442</b>	<b>583</b>	<b>-24.2%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	442	485	-8.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>522</b>	<b>508</b>	<b>2.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>522</b>	<b>508</b>	<b>2.8%</b>
Vốn điều lệ	323	323	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>10.5</b>	<b>-0.51</b>	<b>-0.60</b>	<b>69.2</b>	<b>108</b>
Giá vốn hàng bán	14.0	4.29	0	46.1	51.0
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>-3.50</b>	<b>-4.80</b>	<b>-0.60</b>	<b>23.2</b>	<b>56.7</b>
Doanh thu HĐTC	87.8	80.5	86.4	33.5	13.6
Chi phí TC	19.0	-1.69	11.0	93.0	34.8
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>16.6</b>	<b>0.82</b>	<b>0.93</b>	<b>34.9</b>	<b>46.8</b>
LN trong công ty LKLD	11.8	0	0	-10.8	-3.94
Chi phí bán hàng	0.36	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.64	8.30	3.87	13.6	16.3
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>74.1</b>	<b>69.1</b>	<b>70.9</b>	<b>-60.7</b>	<b>15.2</b>
Lợi nhuận khác	-2.09	-0.71	0.09	0.21	-1.21
<b>LN trước thuế</b>	<b>72.0</b>	<b>68.4</b>	<b>71.0</b>	<b>-60.5</b>	<b>14.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>62.4</b>	<b>58.3</b>	<b>57.0</b>	<b>-60.5</b>	<b>14.0</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>62.4</b>	<b>58.3</b>	<b>57.0</b>	<b>-53.7</b>	<b>10.0</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	287	-30.5	47.2	-103	90.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-28.1	40.6	0.82	-27.0	-21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-259	-9.54	26.2	57.0	-37.6
Tiền đầu kỳ	5.20	4.33	4.90	79.2	5.69
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0.16</b>	<b>0.57</b>	<b>74.2</b>	<b>-73.5</b>	<b>31.7</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.37	4.90	79.2	5.69	37.4